

Số: 17/2019/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2019

## **THÔNG TƯ**

### **Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện**

*Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quan hệ lao động và Tiền lương;*

*Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn việc xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích quy định tại Phụ lục II và dịch vụ sự nghiệp công quy định tại Biểu 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên do doanh nghiệp thực hiện.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Người lao động, người quản lý doanh nghiệp tham gia thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công; doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết định giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công và thanh toán kinh phí thực hiện sản phẩm, dịch vụ công thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.



### **Điều 3. Căn cứ xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công**

1. Chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công được xác định căn cứ vào định mức lao động (thuộc định mức kinh tế kỹ thuật, định mức nhân công, định mức chi phí) do Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, tiền lương và chi phí khác của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ, lao động quản lý doanh nghiệp tham gia thực hiện sản phẩm, dịch vụ công.

2. Tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ xác định trên cơ sở hệ số lương cấp bậc, hệ số phụ cấp lương của lao động thực hiện sản phẩm, dịch vụ công nhân với mức lương cơ sở do Chính phủ quy định và hệ số điều chỉnh tăng thêm theo từng vùng.

3. Tiền lương của lao động quản lý doanh nghiệp (gồm: Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty; Thành viên Hội đồng quản trị hoặc Thành viên Hội đồng thành viên; Trưởng ban kiểm soát; Kiểm soát viên; Tổng giám đốc hoặc Giám đốc; Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc; Kế toán trưởng) được xác định trên cơ sở mức lương cơ bản theo hạng tổng công ty và công ty.

4. Chi phí khác tính trong chi phí tiền lương, chi phí nhân công gồm: chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn thuộc trách nhiệm đóng của người sử dụng lao động được xác định theo quy định của pháp luật; chi phí ăn ca và chế độ khác của từng loại lao động (nếu có) theo quy định pháp luật.

### **Điều 4. Xác định tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ**

Tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công được xác định theo công thức sau:

$$V_{ld} = \sum_{i=1}^n (T_{ldi} \times \frac{ML_{thi}}{26}) \quad (1)$$

Trong đó:

1.  $V_{ld}$ : là tiền lương của từng loại lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công.

2.  $n$ : số chức danh, công việc trong từng loại lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công.



3.  $T_{ldi}$ : là tổng số ngày công định mức lao động của chức danh, công việc thứ  $i$  trong từng loại lao động để thực hiện sản phẩm, dịch vụ công, được xác định trên cơ sở hao phí lao động tổng hợp cho sản phẩm, dịch vụ công và được quy đổi ra ngày công theo khối lượng, yêu cầu công việc của sản phẩm, dịch vụ công và hệ thống định mức lao động do Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

4.  $ML_{thi}$ : là mức lương theo tháng của chức danh, công việc thứ  $i$  trong từng loại lao động tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công, được xác định theo công thức sau:

$$ML_{thi} = (H_{cbi} + H_{pci}) \times ML_{cs} \times (1 + H_{đc}) \quad (2)$$

Trong đó:

a)  $H_{cbi}$ : là hệ số lương cấp bậc công việc của chức danh, công việc thứ  $i$  trong từng loại lao động theo định mức kinh tế kỹ thuật do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành trên cơ sở hệ số lương của từng loại lao động quy định tại Mục I và Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

b)  $H_{pci}$ : là hệ số phụ cấp lương của chức danh, công việc thứ  $i$  trong từng loại lao động, bao gồm: phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; phụ cấp khu vực; phụ cấp lưu động; phụ cấp trách nhiệm công việc; phụ cấp chức vụ; phụ cấp thu hút và hệ số không ổn định sản xuất (nếu có) quy định tại Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

c)  $ML_{cs}$ : là mức lương cơ sở do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ.

d)  $H_{đc}$ : là hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng không vượt quá hệ số 1,2 đối với địa bàn thuộc vùng I; không quá hệ số 0,9 đối với địa bàn thuộc vùng II; không quá hệ số 0,7 đối với địa bàn thuộc vùng III và không quá hệ số 0,5 đối với địa bàn thuộc vùng IV. Địa bàn thuộc vùng I, II, III, IV được thực hiện theo địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ.

Khi xác định  $ML_{thi}$  theo công thức (2), đối với chức danh, công việc có  $ML_{thi}$  thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định thì được tính bằng mức lương tối thiểu vùng.

### **Điều 5. Xác định tiền lương của lao động quản lý doanh nghiệp**

Tiền lương của lao động quản lý doanh nghiệp tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công được xác định theo công thức sau:

$$V_{ql} = \sum_{j=1}^m (T_{qlj} \times \frac{TL_{cbj}}{26}) \quad (3)$$

Trong đó:



1.  $V_{ql}$ : là tiền lương của lao động quản lý doanh nghiệp tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công. Đối với sản phẩm, dịch vụ công đang trích lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng thì tiền lương của lao động quản lý doanh nghiệp được tính trong chi phí chung.

2.  $m$ : số vị trí, chức danh lao động quản lý doanh nghiệp tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công.

3.  $T_{qlj}$ : là tổng số ngày công định mức lao động của vị trí, chức danh lao động quản lý doanh nghiệp thứ  $j$  do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành để thực hiện sản phẩm, dịch vụ công.

4.  $TL_{cbj}$ : là mức lương cơ bản theo hạng tổng công ty và công ty, tính theo tháng của vị trí, chức danh lao động quản lý doanh nghiệp thứ  $j$  do Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không vượt quá mức lương cơ bản quy định tại Mục IV Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 6. Xác định tiền lương đối với trường hợp đặc thù**

Đối với các sản phẩm, dịch vụ công đặc thù hoặc sản phẩm, dịch vụ công thực hiện trên các địa bàn đòi hỏi tiền lương trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công cao hơn mức quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư này thì Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định mức cụ thể, thống nhất với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước khi quyết định để bảo đảm cân đối chung.

### **Điều 7. Xác định chi phí khác**

1. Chi phí khác của lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ được tính theo công thức sau:

$$V_{ldkhác} = \sum_{i=1}^n \left( T_{ldi} \times \frac{CD_{\ddot{a}ci} + CD_{ki}}{26} \right) + BH_{ld} \quad (4)$$

Trong đó:

a)  $V_{ldkhác}$ : là chi phí khác của từng loại lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công.

b)  $T_{ldi}$ : là tổng số ngày công định mức lao động của chức danh, công việc thứ  $i$  trong từng loại lao động được hưởng tiền ăn giữa ca, chế độ khác do Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành để thực hiện sản phẩm, dịch vụ công.

c)  $CD_{\ddot{a}ci}$ : là tiền ăn giữa ca của vị trí, chức danh lao động thứ  $i$  theo quy định pháp luật.

d)  $CD_{ki}$ : là các chế độ khác của vị trí, chức danh lao động thứ  $i$  (nếu có) theo quy định pháp luật.



đ)  $BH_{ld}$ : là chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn thuộc trách nhiệm đóng của người sử dụng lao động đối với từng loại lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ được xác định theo quy định pháp luật.

2. Chi phí khác của lao động quản lý doanh nghiệp được tính theo công thức sau:

$$V_{qlkhác} = \sum_{j=1}^m \left( T_{qlj} \times \frac{CD_{\tilde{a}cj} + CD_{kj}}{26} \right) + BH_{ql} \quad (5)$$

Trong đó:

a)  $V_{qlkhác}$ : là chi phí khác của lao động quản lý doanh nghiệp tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công.

b)  $T_{qlj}$ : là tổng số ngày công định mức lao động của vị trí, chức danh lao động quản lý doanh nghiệp thứ j được hưởng tiền ăn giữa ca, chế độ khác do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành để thực hiện sản phẩm, dịch vụ công.

c)  $CD_{\tilde{a}cj}$ : là tiền ăn giữa ca của vị trí, chức danh lao động quản lý doanh nghiệp thứ j theo quy định pháp luật.

d)  $CD_{kj}$ : là các chế độ khác của vị trí, chức danh lao động quản lý doanh nghiệp thứ j (nếu có) theo quy định pháp luật.

đ)  $BH_{ql}$ : là chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn thuộc trách nhiệm đóng của người sử dụng lao động đối với lao động quản lý doanh nghiệp được xác định theo quy định pháp luật.

## **Điều 8. Trách nhiệm thực hiện**

### **1. Trách nhiệm của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

a) Rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành định mức lao động mới cho phù hợp, làm cơ sở cho việc xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công.

b) Quy định, hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công đối với từng sản phẩm, dịch vụ công cụ thể.

c) Tiếp nhận báo cáo của đơn vị thực hiện sản phẩm, dịch vụ công, đánh giá tình hình thực hiện chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công đã ký hợp đồng thầu hoặc đặt hàng, giao nhiệm vụ năm trước liền kề và tổng hợp báo cáo theo Biểu mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 31 tháng 3 hàng năm.

### **2. Trách nhiệm của doanh nghiệp thực hiện sản phẩm, dịch vụ công**

a) Căn cứ vào quy định tại Thông tư này và hướng dẫn của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với từng sản phẩm, dịch vụ công cụ thể để tính toán,



xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công làm cơ sở đấu thầu hoặc báo cáo Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ.

b) Xác định tiền lương được hưởng, tạm ứng tiền lương theo khối lượng, chất lượng và tiến độ thực hiện sản phẩm, dịch vụ công; thực hiện trả lương cho người lao động theo quy chế trả lương của doanh nghiệp.

c) Đánh giá tình hình thực hiện chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công theo hợp đồng (trường hợp trúng thầu) hoặc theo quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ năm trước liền kề và báo cáo theo Biểu mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này gửi Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

### **Điều 9. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2019.

2. Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công quy định tại Thông tư này được áp dụng từ ngày 01 tháng 6 năm 2019 (thời điểm Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ có hiệu lực thi hành).

4. Đối với sản phẩm, dịch vụ công đã được giao nhiệm vụ, ký hợp đồng đặt hàng hoặc đấu thầu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công được thực hiện như sau:

a) Sản phẩm, dịch vụ công đã được nghiệm thu, thanh lý trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì không xem xét, điều chỉnh lại chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công theo quy định tại Thông tư này.

b) Sản phẩm, dịch vụ công đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà vẫn đang trong giai đoạn thực hiện thì thực hiện rà soát, điều chỉnh lại chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công tương ứng với khối lượng sản phẩm, dịch vụ thực hiện từ ngày 01 tháng 6 năm 2019 trở đi theo quy định tại Thông tư này.

5. Đối với các sản phẩm, dịch vụ công hoặc thành phần công việc thực hiện sản phẩm, dịch vụ công có tính chất xây dựng cơ bản đang áp dụng các quy định của pháp luật xây dựng thì chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá của sản phẩm dịch vụ công nêu trên thực hiện theo quy định của pháp luật xây dựng.



6. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước khi thực hiện sản phẩm, dịch vụ công theo quy định tại Thông tư này thì quỹ tiền lương thực hiện tương ứng với khối lượng sản phẩm, dịch vụ công được xác định theo mức độ hoàn thành khối lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công đã được Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc theo hợp đồng thầu.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để được hướng dẫn, bổ sung kịp thời. /: *tr*

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan TW của các Hội, đoàn thể;
- Sở LĐTBXH, Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Tập đoàn kinh tế nhà nước, Tổng công ty hạng đặc biệt;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website của Chính phủ;
- Website của Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, Cục QHLĐTL.

**BỘ TRƯỞNG**



**Đào Ngọc Dung**

## PHỤ LỤC

### Hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

#### I. LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP SẢN XUẤT

1. Đối với danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích (theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ)

1.1. Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, dịch vụ hậu cần nghề cá, nông nghiệp, thủy sản (Quản lý, khai thác công trình thủy lợi lớn, quan trọng đặc biệt, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, theo quy định của pháp luật về thủy lợi; Quản lý, khai thác công trình thủy lợi vừa và công trình thủy lợi nhỏ, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi; Quản lý, khai thác, duy tu các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá; Dịch vụ hậu cần nghề cá trên các vùng biển xa; Sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản; Sản xuất sản phẩm kích dục tố cho cá đẻ HCG)

NHÓM CÔNG VIỆC	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
a) Nhóm I (điều kiện lao động bình thường)	1,55	1,83	2,16	2,55	3,01	3,56	4,20
b) Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)	1,67	1,96	2,31	2,71	3,19	3,74	4,40
c) Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)	1,85	2,18	2,56	3,01	3,54	4,17	4,90

1.2. Dịch vụ công ích đô thị; cung cấp điện, nước sạch (Dịch vụ vận tải công cộng tại các đô thị; Dịch vụ thoát nước đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung; Dịch vụ tang lễ, nghĩa trang đô thị; Dịch vụ cung cấp điện, nước sạch cho khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo)

NHÓM CÔNG VIỆC	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
a) Nhóm I (điều kiện lao động bình thường)	1,55	1,83	2,16	2,55	3,01	3,56	4,20
b) Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)	1,67	1,96	2,31	2,71	3,19	3,74	4,40
c) Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)	1,78	2,10	2,48	2,92	3,45	4,07	4,80



**1.3. Dược phẩm** (Vắc xin, sinh phẩm phục vụ công tác phòng, chống các bệnh truyền nhiễm nhóm A, nhóm B theo Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm; Vắc xin, sinh phẩm sử dụng cho chương trình tiêm chủng mở rộng; Vắc xin, sinh phẩm trong trường hợp chỉ có một nhà sản xuất trong nước; Các sản phẩm chiết tách từ huyết tương theo quy mô công nghiệp).

NHÓM CÔNG VIỆC	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
a) Nhóm I (điều kiện lao động bình thường)	1,45	1,71	2,03	2,39	2,83	3,34	3,95
b) Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)	1,55	1,83	2,16	2,55	3,01	3,56	4,20
c) Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)	1,85	2,18	2,56	3,01	3,54	4,17	4,90

**1.4. Vận chuyển, cung ứng hàng hóa và dịch vụ thiết yếu phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa**

CHỨC DANH	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG				
	I	II	III	IV	V
a) GIAO NHẬN HÀNG HOÁ					
- Giao nhận hàng hoá, mua và bán hàng hoá	1,80	2,28	2,86	3,38	3,98
- Thủ kho	1,75	2,21	2,78	3,30	3,85
- Bảo vệ tuần tra, canh gác tại các kho	1,75	2,15	2,70	3,20	3,75
- Bảo quản và giao nhận hàng hoá trong các kho, giao nhận hàng sông	1,45	1,77	2,28	2,79	3,30
b) BỐC XẾP					
- Cơ giới					
+ Loại I	2,25	2,85	3,55	4,30	
+ Loại II	2,55	3,20	3,90	4,68	
- Thủ công	2,20	2,85	3,56	4,35	



**2. Đối với danh mục dịch vụ sự nghiệp công** (theo Biểu 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ)

**2.1. In tiền giấy và các giấy tờ có giá; sản xuất tiền kim loại; in, đúc vàng miếng**

NHÓM CÔNG VIỆC	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
a) Đếm, nhận, vận chuyển, kiểm chọn giấy bạc	1,75	2,24	2,71	3,22	3,87		
b) In tiền giấy và các giấy tờ có giá; sản xuất tiền kim loại; in, đúc vàng miếng	1,78	2,10	2,48	2,92	3,45	4,07	4,80

**2.2. Văn hóa, thông tin truyền thông** (Sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình phóng sự, tài liệu chuyên đề, phim truyện do nhà nước đặt hàng hoặc tài trợ; Dịch vụ phát thanh, truyền hình qua mạng Internet phục vụ người Việt Nam ở nước ngoài)

NHÓM CÔNG VIỆC	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
a) Nhóm I (điều kiện lao động bình thường)	1,45	1,71	2,03	2,39	2,83	3,34	3,95
b) Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)	1,55	1,83	2,16	2,55	3,01	3,56	4,20
c) Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)	1,67	1,96	2,31	2,71	3,19	3,74	4,40

**2.3. Dịch vụ công ích đô thị** (Dịch vụ quản lý công viên, trồng và chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay; Dịch vụ chiếu sáng đô thị; Dịch vụ thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải, vệ sinh công cộng)

NHÓM CÔNG VIỆC	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
a) Nhóm I (điều kiện lao động bình thường)	1,55	1,83	2,16	2,55	3,01	3,56	4,20
b) Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)	1,67	1,96	2,31	2,71	3,19	3,74	4,40
c) Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)	1,78	2,10	2,48	2,92	3,45	4,07	4,80



**2.4. Quản lý, bảo trì, duy tu các công trình giao thông** (Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt; Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga; Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; dịch vụ vận hành khai thác bến phà đường bộ; Quản lý, bảo trì đường thủy nội địa)

NHÓM CÔNG VIỆC	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
a) Nhóm I (điều kiện lao động bình thường)	1,55	1,83	2,16	2,55	3,01	3,56	4,20
b) Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)	1,67	1,96	2,31	2,71	3,19	3,74	4,40
c) Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)	1,85	2,18	2,56	3,01	3,54	4,17	4,90

**2.5. Dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải; thông tin duyên hải**

a) Thông tin duyên hải

CHỨC DANH	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG							
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
- Khai thác viên								
+ Trình độ cao đẳng trở lên (cấp I)	2,35	2,66	3,10	3,68	4,36			
+ Trình độ trung cấp trở xuống (cấp II)	1,93	2,39	2,80	3,30	3,91			
- Kiểm soát viên khai thác								
+ Trình độ đại học trở lên (cấp I)	2,81	3,12	3,53	4,06	4,68			
+ Trình độ cao đẳng trở xuống (cấp II)	2,35	2,66	3,08	3,57	4,16			
- Kiểm soát viên kỹ thuật								
+ Trình độ đại học trở lên (cấp I)	2,99	3,35	3,85	4,43	5,19			
+ Trình độ cao đẳng trở xuống (cấp II)	2,51	2,88	3,37	3,97	4,68			
- Kỹ thuật viên								
+ Trình độ đại học trở lên (cấp I)	2,45	2,78	3,10	3,43	3,76	4,07	4,51	4,80
+ Trình độ cao đẳng trở xuống (cấp II)	2,34	2,65	2,96	3,27	3,58	3,89	4,20	4,51



## b) Công nhân các trạm đèn sông, đèn biển, luồng hàng hải công cộng

CHỨC DANH	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG				
	I	II	III	IV	V
- Quản lý vận hành luồng tàu sông	1,65	2,08	2,63	3,19	3,91
- Trạm đèn biển xa đất liền dưới 50 hải lý, luồng hàng hải công cộng	1,75	2,22	2,79	3,58	4,68
- Trạm đèn biển xa đất liền từ 50 hải lý trở lên	1,93	2,39	2,95	3,80	4,92

## c) Đóng mới, sửa chữa các phương tiện thủy phục vụ tìm kiếm cứu nạn, bảo đảm an toàn hàng hải; cơ khí, điện, điện tử - tin học

NHÓM CÔNG VIỆC	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
- Nhóm I (điều kiện lao động bình thường)	1,55	1,83	2,16	2,55	3,01	3,56	4,20
- Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)	1,67	1,96	2,31	2,71	3,19	3,74	4,40
- Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)	1,78	2,10	2,48	2,92	3,45	4,07	4,80

## d) Xây dựng, sửa chữa công trình bảo đảm an toàn hàng hải

NHÓM CÔNG VIỆC	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
- Nhóm I (điều kiện lao động bình thường)	1,55	1,83	2,16	2,55	3,01	3,56	4,20
- Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)	1,67	1,96	2,31	2,71	3,19	3,74	4,40
- Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)	1,85	2,18	2,56	3,01	3,54	4,17	4,90

## đ) Địa chất, khí tượng thủy văn, đo đạc, khảo sát

NHÓM CÔNG VIỆC	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
- Nhóm I (điều kiện lao động bình thường)	1,67	1,96	2,31	2,71	3,19	3,74	4,40
- Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)	1,78	2,10	2,48	2,92	3,45	4,07	4,80
- Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)	2,05	2,40	2,81	3,29	3,85	4,51	5,28

e) Thuyền viên và công nhân viên tàu vận tải biển, vận tải sông, tàu phục vụ tiếp tế, tàu phục vụ quản lý vận hành luồng, tàu khảo sát, tàu công vụ hàng hải

- Tàu vận tải biển, vận tải sông, tàu phục vụ tiếp tế, tàu phục vụ quản lý vận hành luồng, tàu khảo sát, tàu công vụ hàng hải không theo loại tàu

CHỨC DANH KHÔNG THEO LOẠI TÀU	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG			
	I	II	III	IV
*Tàu vận tải biển, tàu tiếp tế, tàu phục vụ quản lý vận hành luồng, tàu công vụ hàng hải				
+ Thủy thủ	2,18	2,59	3,08	3,73
+ Thợ máy kiêm cơ khí, thợ bơm	2,51	2,93	3,49	4,16
+ Thợ máy, điện, vô tuyến điện	2,35	2,72	3,25	3,91
+ Phục vụ viên	1,75	1,99	2,35	2,66
+ Cấp dưỡng	1,93	2,38	2,74	3,15
*Tàu vận tải sông và sang ngang, tàu khảo sát				
+ Thủy thủ				
Vận tải dọc sông	1,93	2,18	2,51	2,83
Vận tải sang ngang, tàu khảo sát	2,12	2,39	2,76	3,11
+ Thợ máy, thợ điện				
Vận tải dọc sông	2,05	2,35	2,66	2,99
Vận tải sang ngang, tàu khảo sát	2,25	2,58	2,92	3,28
+ Phục vụ viên	1,55	1,75	2,05	2,35



- Tàu vận tải biển, tàu phục vụ tiếp tế, tàu phục vụ quản lý vận hành luồng, tàu khảo sát theo loại tàu

CHỨC DANH THEO LOẠI TÀU	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG											
	Dưới 200 GT		Từ 200 GT đến 499 GT		Từ 500 GT đến 1599 GT		Từ 1600 GT đến 5999 GT		Từ 6000 GT đến 9999 GT		Từ 10000 GT trở lên	
+ Thuyền trưởng	4,56	4,88	4,88	5,19	5,19	5,41	5,41	5,75	6,16	6,50	6,65	7,15
+ Máy trưởng	4,36	4,56	4,56	4,88	4,88	5,19	5,19	5,41	5,75	6,16	6,28	6,65
+ Đại phó, máy 2	4,14	4,36	4,36	4,56	4,56	4,88	4,88	5,19	5,41	5,75	5,94	6,28
+ Thuyền phó 2, máy 3	3,66	3,91	3,91	4,16	4,16	4,37	4,37	4,68	4,88	5,19	5,28	5,62
+ Thuyền phó 3, máy 4, sĩ quan điện					3,91	4,16	4,16	4,37	4,68	4,88	5,00	5,28
+ Sĩ quan kinh tế, vô tuyến điện					3,66	3,91	3,91	4,16	4,37	4,68	4,68	5,00
+ Thủy thủ trưởng			3,50	3,66	3,66	3,91	3,91	4,16	4,37	4,68	4,68	5,00

- Tàu vận tải sông theo loại tàu, tàu công vụ hàng hải

CHỨC DANH THEO LOẠI TÀU	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG							
	Loại I		Loại II		Loại III		Loại IV	
+ Thuyền trưởng	2,81	2,99	3,73	3,91	4,14	4,36	4,68	4,92
+ Đại phó, máy trưởng	2,51	2,66	3,17	3,30	3,55	3,76	4,16	4,37
+ Thuyền phó 2, máy 2			2,66	2,81	2,93	3,10	3,55	3,76

**Ghi chú:**

**Loại I:** Phương tiện thủy không có động cơ có trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn, phương tiện có động cơ có công suất máy chính từ 5 CV đến 15 CV hoặc sức chở từ 5 người đến 10 người;

**Loại II:** Phương tiện thủy có sức chở từ trên 10 người đến 50 người, phà có trọng tải toàn phần đến 50 tấn, đoàn lai có trọng tải toàn phần đến 400 tấn, phương tiện có tổng công suất máy chính từ trên 15 CV đến 150 CV;

**Loại III:** Phương tiện thủy có sức chở từ trên 50 người đến dưới 100 người, phà có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 150 tấn, phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 150 tấn đến dưới 500 tấn, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 400 tấn đến 1000 tấn, phương tiện có tổng công suất máy chính từ trên 150 CV đến 400 CV;

**Loại IV:** Phương tiện thủy có sức chở trên 100 người, phà có trọng tải toàn phần trên 150 tấn, phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 500 tấn, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn, phương tiện có tổng công suất máy chính trên 400 CV.



f) Thuyền viên và công nhân viên tàu trục vớt và cứu hộ, tàu thay thả phao, tàu tìm kiếm cứu nạn hàng hải, tàu công vụ hàng hải

CHỨC DANH THEO LOẠI TÀU	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG					
	Dưới 3000 CV		Từ 3000 CV đến 4000 CV		Trên 4000 CV	
* Tàu trục vớt và cứu hộ, tàu thay thả phao						
- Thuyền trưởng	5,19	5,41	5,41	5,75	5,75	6,10
- Máy trưởng	4,92	5,19	5,19	5,41	5,41	5,75
- Đại phó, máy 2	4,56	4,88	4,88	5,19	5,19	5,41
- Thuyền phó 2, máy 3	4,37	4,68	4,68	4,92	4,92	5,19
- Thuyền phó 3, máy 4, sĩ quan điện	4,16	4,37	4,37	4,68	4,68	4,92
- Sĩ quan kinh tế, vô tuyến điện và thủy thủ trưởng	3,50	3,73	3,73	3,91	3,91	4,16
CHỨC DANH KHÔNG THEO LOẠI TÀU	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG					
	I	II	III	IV		
- Thợ máy kiêm cơ khí	2,51	2,83	3,28	3,91		
- Thợ máy, điện, vô tuyến điện	2,35	2,66	3,12	3,73		
- Thủy thủ	2,18	2,59	3,08	3,73		
- Phục vụ viên	1,75	1,99	2,35	2,66		
- Cấp dưỡng	1,93	2,38	2,74	3,15		
CHỨC DANH THEO LOẠI TÀU	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG					
	Dưới 3000 CV		Từ 3000 CV đến 4000 CV		Trên 4000 CV	
* Tàu tìm kiếm cứu nạn hàng hải, tàu công vụ hàng hải						
- Thuyền trưởng	5,45	5,68	5,68	6,04	6,04	6,41
- Máy trưởng	5,17	5,45	5,45	5,68	5,68	6,04
- Đại phó, máy 2	4,79	5,12	5,12	5,45	5,45	5,68
- Thuyền phó 2, máy 3, bác sĩ tàu	4,59	4,91	4,91	5,17	5,17	5,45
- Thuyền phó 3, máy 4, sĩ quan điện, y sĩ tàu, y tá tàu	4,37	4,59	4,59	4,91	4,91	5,17
- Sĩ quan kinh tế, vô tuyến điện và thủy thủ trưởng, nhân viên cứu nạn	3,68	3,92	3,92	4,11	4,11	4,37
CHỨC DANH KHÔNG THEO LOẠI TÀU	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG					
	I	II	III	IV		
- Thợ máy kiêm cơ khí	2,64	2,97	3,44	4,11		
- Thợ máy, điện, vô tuyến điện	2,47	2,79	3,28	3,92		
- Thủy thủ	2,29	2,72	3,23	3,92		
- Phục vụ viên	1,84	2,09	2,47	2,79		
- Cấp dưỡng	2,03	2,50	2,88	3,31		

## 2.6. Một số chức danh công việc đặc thù

### a) Tàu công trình nạo vét trong vùng nước cảng biển

CHỨC DANH THEO LOẠI TÀU	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG			
	Tàu hút, tàu cuốc từ 300m <sup>3</sup> /h đến dưới 800m <sup>3</sup> /h		Tàu hút, tàu cuốc từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên	
- Thuyền trưởng tàu hút bùn	5,19	5,41	5,41	5,75
- Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu NV bằng gầu ngoạm	4,92	5,19	5,19	5,41
- Điện trưởng, đại phó tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, tàu hút bùn; thuyền phó 2, máy 3 tàu hút bùn; máy 3, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu NV bằng gầu ngoạm	4,37	4,68	4,68	4,92
- Đại phó, máy 2 tàu hút bùn; máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu NV bằng gầu ngoạm	4,68	4,92	4,92	5,19
- Thuyền phó 2 tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút; thuyền phó 3, máy 4 tàu hút bùn; máy 3, kỹ thuật viên cuốc 3 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu NV bằng gầu ngoạm	4,16	4,37	4,37	4,68
- Thuyền phó 3 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu NV bằng gầu ngoạm, kỹ thuật viên cuốc 3 tàu hút bùn	3,91	4,16	4,16	4,37
- Quản trị trưởng, thủy thủ trưởng	3,50	3,73	3,73	3,91
CHỨC DANH KHÔNG THEO LOẠI TÀU	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG			
	I	II	III	IV
- Thợ máy kiêm cơ khí	2,51	2,83	3,28	3,91
- Thợ máy, điện, điện báo	2,35	2,66	3,12	3,73
- Thủy thủ, thợ cuốc	2,18	2,59	3,08	3,73
- Phục vụ viên	1,75	1,99	2,35	2,66
- Cấp dưỡng	1,93	2,38	2,74	3,15



*b) Tàu công trình nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa*

CHỨC DANH THEO LOẠI TÀU	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG					
	Tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h		Tàu hút từ 150m <sup>3</sup> /h đến 300m <sup>3</sup> /h		Tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h	
- Thuyền trưởng	3,91	4,16	4,37	4,68	4,88	5,19
- Máy trưởng	3,50	3,73	4,16	4,37	4,71	5,07
- Điện trưởng					4,16	4,36
- Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1	3,48	3,71	4,09	4,30	4,68	4,92
- Máy 3, kỹ thuật viên cuốc 2	3,17	3,50	3,73	3,91	4,37	4,68
- Máy 4, kỹ thuật viên cuốc 3					4,16	4,36
- Quản trị trưởng, thủy thủ trưởng					3,50	3,73
CHỨC DANH KHÔNG THEO LOẠI TÀU	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG					
	I		II		III	
- Thợ máy, điện, điện báo	2,05		2,35		2,66	
- Thủy thủ	1,93		2,18		2,51	
- Phục vụ viên	1,55		1,75		2,05	
- Cấp dưỡng	1,75		1,99		2,35	

*c) Thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần câu nổi, búa đóng cọc nổi, tàu đóng cọc và tàu công tác trong vùng nước đường thủy nội địa*

CHỨC DANH THEO LOẠI TÀU	Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV		Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần câu nổi; tàu đóng cọc	
	Cấp bậc thợ			
	I	II	I	II
- Thuyền trưởng	3,73	3,91	4,14	4,36
- Thuyền phó 1, máy trưởng, máy 1	3,17	3,30	3,55	3,76
- Thuyền phó 2, máy 2	2,66	2,81	2,93	3,10
CHỨC DANH KHÔNG THEO LOẠI TÀU	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG			
	I	II	III	IV
- Thợ máy	2,05	2,35	2,66	2,99
- Thủy thủ	1,93	2,18	2,51	2,83

## d) Tàu dịch vụ hậu cần

CHỨC DANH THEO NHÓM TÀU	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG			
	TỪ 200 CV ĐẾN DƯỚI 800 CV			
- thuyền trưởng	5,22		5,48	
- Máy trưởng	4,95		5,22	
- Thuyền phó, Máy phó	4,67		4,95	
- Thủy thủ trưởng, lưới trưởng, chế biến trưởng	3,73		4,08	
CHỨC DANH KHÔNG THEO NHÓM TÀU	BẬC/ HỆ SỐ LƯƠNG			
	I	II	III	IV
- Thợ máy, điện lạnh, bảo vụ (trực VTD)	2,51	2,93	3,49	4,16
- Thủy thủ, cấp dưỡng, chế biến	2,35	2,72	3,25	3,91

## đ) Thợ lặn

CHỨC DANH	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG			
	I	II	III	IV
- Thợ lặn	2,99	3,28	3,72	4,15
- Thợ lặn cấp I	4,67	5,27		
- Thợ lặn cấp II	5,75			

## e) Vận hành, khai thác và bảo dưỡng hệ thống quản lý hành hải tàu biển của cảng vụ hàng hải

CHỨC DANH	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG				
	I	II	III	IV	V
Giám sát viên, Giám sát viên kỹ thuật, Điều hành viên, Kỹ thuật viên					
- Cấp I	2,23	2,58	3,00	3,48	4,03
- Cấp II	2,90	3,27	3,69	4,16	4,70
- Cấp III	3,80	4,20	4,63	5,11	5,65



## II. LAO ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ, THỪA HÀNH, PHỤC VỤ

### 1. Lao động chuyên môn, nghiệp vụ

CHỨC DANH	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
a) Chuyên viên cao cấp, kỹ sư cao cấp	5,58	5,92	6,26	6,60								
b) Chuyên viên chính, kỹ sư chính	4,00	4,33	4,66	4,99	5,32	5,65						
c) Chuyên viên, kỹ sư	2,34	2,65	2,96	3,27	3,58	3,89	4,20	4,51				
d) Cán sự, kỹ thuật viên	1,80	1,99	2,18	2,37	2,56	2,75	2,94	3,13	3,32	3,51	3,70	3,89

### 2. Lao động bảo vệ, thừa hành, phục vụ

CHỨC DANH	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
a) Bảo vệ	1,65	1,99	2,40	2,72	3,09							
b) Nhân viên văn thư	1,35	1,53	1,71	1,89	2,07	2,25	2,43	2,61	2,79	2,97	3,15	3,33
c) Nhân viên phục vụ	1,00	1,18	1,36	1,54	1,72	1,90	2,08	2,26	2,44	2,62	2,80	2,98

### 3. Lái xe

NHÓM XE	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG			
	I	II	III	IV
a) Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế	2,18	2,57	3,05	3,60
b) Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế	2,35	2,76	3,25	3,82
c) Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế	2,51	2,94	3,44	4,05
d) Xe tải, xe cầu từ 16,5 tấn đến dưới 25 tấn, xe khách từ 60 ghế đến dưới 80 ghế	2,66	3,11	3,64	4,20
đ) Xe tải, xe cầu từ 25 tấn đến dưới 40 tấn, xe khách từ 80 ghế trở lên	2,99	3,50	4,11	4,82
e) Xe tải, xe cầu từ 40 tấn trở lên	3,20	3,75	4,39	5,15

### III. PHỤ CẤP LƯƠNG

1. Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm gồm 4 mức: 0,1; 0,2; 0,3 và 0,4 áp dụng đối với người lao động làm nghề, công việc có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

2. Phụ cấp khu vực gồm 7 mức: 0,1; 0,2; 0,3; 0,4; 0,5; 0,7 và 1,0 áp dụng đối với người lao động làm việc ở địa bàn mà Nhà nước quy định cán bộ, công chức làm việc ở địa bàn này được hưởng phụ cấp khu vực.

3. Phụ cấp lưu động gồm 3 mức: 0,6; 0,4 và 0,2 áp dụng đối với người lao động làm nghề, công việc phải thường xuyên thay đổi địa điểm làm việc và nơi ở, như thi công các công trình xây dựng; khảo sát, tìm kiếm, khoan thăm dò khoáng sản; khảo sát, đo đạc địa hình, địa chính, khảo sát xây dựng chuyên ngành, sửa chữa, duy tu đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa; quản lý, bảo trì và nạo vét công trình đường thủy và công việc có điều kiện tương tự.

4. Phụ cấp trách nhiệm công việc gồm 4 mức: 0,5; 0,3; 0,2 và 0,1 áp dụng đối với người lao động làm một số công việc thuộc công tác quản lý (như tổ trưởng, tổ phó, đội trưởng, đội phó, quản đốc, đốc công, trưởng ca, phó trưởng ca, trưởng kíp, phó trưởng kíp và chức danh tương tự) hoặc công việc đòi hỏi trách nhiệm cao (như thủ quỹ, thủ kho, kiểm ngân và chức danh tương tự).

5. Phụ cấp thu hút gồm 4 mức: 20%, 30%, 50% và 70% so với mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chuyên môn, nghiệp vụ cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo, áp dụng đối với người lao động đến làm ở vùng kinh tế mới, vùng có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn, công trình cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện mà Nhà nước quy định có phụ cấp thu hút.

Để tính phụ cấp thu hút vào công thức (1) của Thông tư này thì phải quy đổi mức phụ cấp thu hút thành hệ số phụ cấp như sau:

*Ví dụ 1:* Nhóm lao động được hưởng phụ cấp thu hút mức 20%, có hệ số lương cấp bậc bình quân là 3,0 thì hệ số phụ cấp thu hút để tính vào công thức (1) được quy đổi thành  $20\% \times 3,0 = 0,6$ .

6. Phụ cấp chức vụ: áp dụng đối với Trưởng phòng, Phó trưởng phòng (ban), gồm:

CHỨC DANH	HỆ SỐ PHỤ CẤP	
	Tổng công ty và tương đương	Công ty
a) Trưởng phòng và tương đương	0,6	0,5
b) Phó trưởng phòng và tương đương	0,5	0,4

**Ghi chú:**

- Hệ số phụ cấp chức vụ theo hạng tổng công ty và tương đương áp dụng đối với những sản phẩm, dịch vụ công đòi hỏi đơn vị thực hiện phải có quy mô lớn tương đương hạng tổng công ty.

- Hệ số phụ cấp chức vụ theo hạng công ty áp dụng đối với các sản phẩm, dịch vụ công còn lại.

7. Hệ số không ổn định sản xuất: không quá 15% lương cấp bậc, chức vụ, áp dụng đối với các công trình xây dựng cơ bản có tính chất không ổn định.

Để tính hệ số không ổn định sản xuất vào công thức (1) của Thông tư này thì phải quy đổi hệ số không ổn định sản xuất như sau:

*Ví dụ 2:* Nhóm lao động được hưởng hệ số không ổn định sản xuất mức 10%, có hệ số lương cấp bậc bình quân là 3,0 thì hệ số không ổn định sản xuất để tính vào công thức (1) được quy đổi thành  $10\% \times 3,0 = 0,3$ .

**IV. LAO ĐỘNG QUẢN LÝ**

CHỨC DANH	MỨC LƯƠNG CƠ BẢN (Triệu đồng/tháng)	
	Tổng công ty và tương đương	Công ty
1. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty	31	27
2. Tổng giám đốc, Giám đốc	30	26
3. Trưởng ban kiểm soát	28	24
4. Thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên chuyên trách, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc	27	23
5. Kế toán trưởng	25	21

**Ghi chú:**

- Mức lương theo hạng tổng công ty và tương đương áp dụng đối với những sản phẩm, dịch vụ công đòi hỏi đơn vị thực hiện phải có quy mô lớn tương đương hạng tổng công ty.

- Mức lương theo hạng công ty áp dụng đối với các sản phẩm, dịch vụ công còn lại./.



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG, CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRONG GIÁ, ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

NĂM .....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

Stt	Danh mục sản phẩm, dịch vụ công	Tên đơn vị trung đầu hoặc được đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện	Loại lao động	ML <sup>lh</sup>	H <sup>cb</sup>	H <sup>pc</sup>	H <sup>dc</sup>	TL <sup>cb</sup>	CD <sup>ac</sup>	CD <sup>k</sup>	BH	Vùng áp dụng	Ghi chú
1	Sản phẩm A	Công ty A	- Lao động trực tiếp - Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ - Lao động quản lý doanh nghiệp										
2	Dịch vụ B	Công ty B	- Lao động trực tiếp - Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ - Lao động quản lý doanh nghiệp										
3		.....	- Lao động quản lý doanh nghiệp - Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ										

**Ghi chú:**

(1) ML<sup>lh</sup>, H<sup>cb</sup>, H<sup>pc</sup>, H<sup>dc</sup>, TL<sup>cb</sup>, CD<sup>ac</sup>, CD<sup>k</sup>, BH là số bình quân gia quyền theo từng loại lao động được xác định trên cơ sở quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 7 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH.

(2) Vùng áp dụng: địa bàn thuộc vùng I, II, III, IV được thực hiện theo địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ. Trường hợp sản phẩm, dịch vụ công do công ty thực hiện ở nhiều địa bàn thì ghi theo vùng chủ yếu (ví dụ: Sản phẩm A có Vùng áp dụng là II).

((3) Tên sản phẩm, dịch vụ công tích ghi theo danh mục tại Phụ lục II, dịch vụ sự nghiệp công ghi theo danh mục tại Biểu 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đầu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp (Đơn vị thực hiện) .....

Biểu mẫu số 02

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG, CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRONG GIA, ĐƠN GIA SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG**

NĂM .....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

Stt	Danh mục sản phẩm, dịch vụ công	Loại lao động	ML <sub>th</sub>	H <sub>cb</sub>	H <sub>pc</sub>	H <sub>dc</sub>	TL <sub>cb</sub>	CD <sub>ac</sub>	CD <sub>k</sub>	BH	Vùng áp dụng	Ghi chú
1	Sản phẩm A	- Lao động trực tiếp										
		- Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ										
		- Lao động quản lý doanh nghiệp										
2	Dịch vụ B	- Lao động trực tiếp										
		- Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ										
		- Lao động quản lý doanh nghiệp										
3	.....	- Lao động quản lý doanh nghiệp										
		- Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ										
		- Lao động trực tiếp										

**Ghi chú:** (1) ML<sub>th</sub>, H<sub>cb</sub>, H<sub>pc</sub>, H<sub>dc</sub>, TL<sub>cb</sub>, CD<sub>ac</sub>, CD<sub>k</sub>, BH là số bình quân gia quyền theo từng loại lao động được xác định trên cơ sở quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 7 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH.

(2) Vùng áp dụng: địa bàn thuộc vùng I, II, III, IV được thực hiện theo địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ. Trường hợp sản phẩm, dịch vụ công do công ty thực hiện ở nhiều địa bàn thì ghi theo vùng chủ yếu (ví dụ: Sản phẩm A có Vùng áp dụng là II).

(3) Tên sản phẩm, dịch vụ công ghi theo danh mục tại Phụ lục II, dịch vụ sự nghiệp công ghi theo danh mục tại Biểu 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đầu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi trả thường xuyên.

....., ngày.....tháng.....năm.....  
**Người lập biểu**  
 (Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký tên, đóng dấu)